

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2014



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 48



Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2300105790, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp vào ngày 23 tháng 12 năm 2004 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</u>	<u>Ngày cấp</u>
21.03.000084 (thay đổi lần thứ hai)	Ngày 6 tháng 10 năm 2006
21.03.000084 (thay đổi lần thứ ba)	Ngày 10 tháng 12 năm 2007
21.03.000084 (thay đổi lần thứ tư)	Ngày 19 tháng 2 năm 2008
21.03.000084 (thay đổi lần thứ năm và đăng ký lại lần thứ nhất)	Ngày 7 tháng 5 năm 2008
21.03.000084 (thay đổi lần thứ sáu)	Ngày 29 tháng 8 năm 2008
2300105790 (thay đổi lần thứ bảy)	Ngày 6 tháng 2 năm 2009
2300105790 (thay đổi lần thứ tám)	Ngày 14 tháng 7 năm 2009
2300105790 (thay đổi lần thứ chín)	Ngày 26 tháng 11 năm 2008
2300105790 (thay đổi lần thứ mười)	Ngày 6 tháng 5 năm 2010
2300105790 (thay đổi lần thứ mười một)	Ngày 22 tháng 2 năm 2011
2300105790 (thay đổi lần thứ mười hai)	Ngày 28 tháng 3 năm 2011
2300105790 (thay đổi lần thứ mười ba)	Ngày 24 tháng 2 năm 2012
2300105790 (thay đổi lần thứ mười bốn)	Ngày 20 tháng 2 năm 2013

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, giống thủy sản; sản xuất tinh gia súc;
- ▶ Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị máy móc, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi; đại lý và kinh doanh xăng dầu, cảng bốc xếp và vận tải hàng hóa;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ;
- ▶ Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Kinh doanh hoạt động thương mại bao gồm: khách sạn, nhà hàng, siêu thị, đại lý ô tô, kinh doanh dịch vụ ăn uống, đồ dùng cá nhân và gia đình; khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và các chi nhánh sau:

<i>Tên chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 22 ấp 4, Đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh
Cửa hàng xăng dầu	Xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Như So	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Quân	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Khắc Thảo	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Tường	Thành viên
Ông Tạ Hữu Khôi	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Nguyên	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Lĩnh	Trưởng ban
Ông Ngô Huy Tuệ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thùy	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Như So	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Kịch	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Học	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng

Bổ nhiệm ngày 8 tháng 5 năm 2014

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Như So.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Như So
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 3 năm 2015

Số tham chiếu: 61063700/16942243-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 9 tháng 3 năm 2015 và được trình bày từ trang 6 đến trang 48, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Phú Sơn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0637-2013-004-1

Lê Đức Trường
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0816-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 9 tháng 3 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.976.238.692.579	3.016.460.606.051
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	280.739.533.245	137.189.145.674
111	1. Tiền		57.739.533.245	121.089.542.182
112	2. Các khoản tương đương tiền		223.000.000.000	16.099.603.492
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		88.000.555.552	406.222.775.000
121	1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	88.000.555.552	406.222.775.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		418.439.125.791	517.159.773.932
131	1. Phải thu khách hàng	6	335.191.044.826	424.083.031.901
132	2. Trả trước cho người bán		75.332.734.273	81.794.410.513
135	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	7	7.915.346.692	11.282.331.518
140	IV. Hàng tồn kho		2.142.649.910.396	1.884.556.518.753
141	1. Hàng tồn kho	8	2.142.649.910.396	1.884.556.518.753
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		46.409.567.595	71.332.392.692
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		4.751.819.053	3.357.552.571
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.265.213.184	16.523.794.098
154	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		8.084.172	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	9	40.384.451.186	51.451.046.023
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.244.123.005.933	997.336.545.012
220	I. Tài sản cố định		1.217.054.610.471	977.475.046.232
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	866.681.028.014	851.967.553.229
222	Nguyên giá		1.371.359.941.227	1.248.877.504.990
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(504.678.913.213)	(396.909.951.761)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	192.743.249.919	51.720.690.501
225	Nguyên giá		209.517.057.577	53.137.677.346
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(16.773.807.658)	(1.416.986.845)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	157.630.332.538	73.786.802.502
260	II. Tài sản dài hạn khác		21.159.434.093	12.770.745.133
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	15.713.313.093	12.770.745.133
268	2. Tài sản dài hạn khác		5.446.121.000	-
269	III. Lợi thế thương mại	15	5.908.961.369	7.090.753.647
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.220.361.698.512	4.013.797.151.063

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		2.390.099.865.524	2.291.138.632.781
310	I. Nợ ngắn hạn		2.214.923.420.923	2.160.103.708.517
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	16	1.221.524.135.425	1.408.056.154.859
312	2. Phải trả người bán		720.922.656.238	471.215.254.884
313	3. Người mua trả tiền trước		25.525.142.293	42.321.561.057
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	50.119.681.767	65.416.143.782
315	5. Phải trả người lao động		30.944.486.013	31.156.827.465
316	6. Chi phí phải trả	18	74.601.656.976	71.936.022.260
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	19	60.412.836.790	33.035.501.227
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	30.872.825.421	36.966.242.983
330	II. Nợ dài hạn		175.176.444.601	131.034.924.264
333	1. Phải trả dài hạn khác	21	7.284.668.300	5.499.328.000
334	2. Vay và nợ dài hạn	22	167.891.776.301	125.535.596.264
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.830.261.832.988	1.722.658.518.282
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.830.261.832.988	1.722.658.518.282
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành	23.1	627.419.230.000	627.419.230.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	23.1	418.432.992.221	418.432.992.221
417	3. Quỹ đầu tư phát triển	23.1	495.342.485.153	413.888.012.383
418	4. Quỹ dự phòng tài chính	23.1	83.294.021.493	72.962.924.280
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23.1	205.773.104.121	189.955.359.398
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.220.361.698.512	4.013.797.151.063

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ (US\$)	50.983	13.513

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Như So
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	5.285.937.484.946	4.838.039.797.927
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	167.166.736.924	133.759.761.584
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	5.118.770.748.022	4.704.280.036.343
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	4.530.703.274.465	4.194.663.964.427
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		588.067.473.557	509.616.071.916
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	17.791.336.498	30.808.322.702
22	7. Chi phí tài chính	26	122.944.276.822	126.066.660.776
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		117.394.205.455	117.662.773.757
24	8. Chi phí bán hàng		110.836.389.729	92.029.872.259
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		132.572.721.606	107.654.387.035
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		239.505.421.898	214.673.474.548
31	11. Thu nhập khác	28	95.057.306.810	84.614.465.600
32	12. Chi phí khác	28	85.406.400.399	58.719.561.491
40	13. Lợi nhuận khác	28	9.650.906.411	25.894.904.109
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		249.156.328.309	240.568.378.657
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	43.383.224.188	49.418.714.325
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		205.773.104.121	191.149.664.332
62	16.1. Lợi nhuận thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		205.773.104.121	191.149.664.332
	16.2. Lợi ích của các cổ đông thiểu số		-	-
80	17. Lãi trên mỗi cổ phiếu	31		
	- Lãi cơ bản			3.142
	- Lãi suy giảm			3.142

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Như So
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		249.156.328.309	240.568.378.657
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định		131.388.295.201	105.564.420.597
03	Các khoản dự phòng		-	(15.000.000.000)
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	24.2, 26	(5.302.481)	323.565
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	24.2, 28	(16.603.361.933)	(29.155.023.142)
06	Chi phí lãi vay	26	117.394.205.455	117.662.773.757
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		481.330.164.551	419.640.873.434
09	Giảm các khoản phải thu		165.413.901.928	4.326.270.612
10	Tăng hàng tồn kho		(250.124.938.293)	(270.487.703.008)
11	Tăng các khoản phải trả		253.233.752.928	134.412.363.004
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		4.064.602.882	(4.857.966.626)
13	Tiền lãi vay đã trả		(128.232.111.551)	(148.405.042.933)
14	Thuế TNDN đã nộp		(60.908.317.570)	(22.462.333.814)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		8.131.099.316	13.613.710.212
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(39.286.963.052)	(22.505.255.737)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		433.621.191.139	103.274.915.144
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(227.663.168.823)	(285.187.773.734)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		24.625.062.679	28.607.013.768
23	Tiền chi đầu tư vào khoản tiền gửi có kỳ hạn		(94.283.578.194)	(406.222.775.000)
24	Tiền thu hồi lại khoản đầu tư vào khoản tiền gửi có kỳ hạn		412.505.797.642	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		20.232.239.754	22.827.077.354
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		135.416.353.058	(639.976.457.612)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		4.060.103.720.607	3.495.175.613.412
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(4.321.983.510.088)	(3.342.816.561.543)
35	Tiền chi trả nợ thuế tài chính		(75.773.977.426)	(16.376.009.253)
36	Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu công ty mẹ		(87.838.692.200)	(14.068.775.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/ từ hoạt động tài chính		(425.492.459.107)	121.914.267.116

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Tăng/(giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong năm		143.545.085.090	(414.787.275.352)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		137.189.145.674	551.972.480.142
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		5.302.481	3.940.884
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	280.739.533.245	137.189.145.674



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập



Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Như So
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 3 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2300105790, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp vào ngày 23 tháng 12 năm 2004 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</u>	<u>Ngày cấp</u>
21.03.000084 (thay đổi lần thứ hai)	Ngày 6 tháng 10 năm 2006
21.03.000084 (thay đổi lần thứ ba)	Ngày 10 tháng 12 năm 2007
21.03.000084 (thay đổi lần thứ tư)	Ngày 19 tháng 2 năm 2008
21.03.000084 (thay đổi lần thứ năm và đăng ký lại lần thứ nhất)	Ngày 7 tháng 5 năm 2008
21.03.000084 (thay đổi lần thứ sáu)	Ngày 29 tháng 8 năm 2008
2300105790 (thay đổi lần thứ bảy)	Ngày 6 tháng 2 năm 2009
2300105790 (thay đổi lần thứ tám)	Ngày 14 tháng 7 năm 2009
2300105790 (thay đổi lần thứ chín)	Ngày 26 tháng 11 năm 2008
2300105790 (thay đổi lần thứ mười)	Ngày 6 tháng 5 năm 2010
2300105790 (thay đổi lần thứ mười một)	Ngày 22 tháng 2 năm 2011
2300105790 (thay đổi lần thứ mười hai)	Ngày 28 tháng 3 năm 2011
2300105790 (thay đổi lần thứ mười ba)	Ngày 24 tháng 2 năm 2012
2300105790 (thay đổi lần thứ mười bốn)	Ngày 20 tháng 2 năm 2013

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, giống thủy sản; sản xuất tinh gia súc;
- ▶ Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị máy móc, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi; đại lý và kinh doanh xăng dầu, cảng bốc xếp và vận tải hàng hóa;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ;
- ▶ Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Kinh doanh hoạt động thương mại bao gồm: khách sạn, nhà hàng, siêu thị, đại lý ô tô, kinh doanh dịch vụ ăn uống, đồ dùng cá nhân và gia đình; khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và các chi nhánh sau:

<i>Tên chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 22 ấp 4, Đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh
Cửa hàng xăng dầu	Xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là: 868 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 816 nhân viên).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có 18 công ty con, bao gồm:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích (%)</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong năm</i>
1	Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân Dabaco	100	Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi gia súc, gia cầm, sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, trâu, bò
2	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco	100	Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác
3	Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc; sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác
4	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	100	Cụm Công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi, các hoạt động hỗ trợ chăn nuôi, mua bán và đại lý
5	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	100	Công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi lợn thịt, chăn nuôi lợn sữa, lợn giống, hoạt động hỗ trợ chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh mua bán lợn thịt, lợn giống, lợn thương phẩm
6	Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi và kinh doanh gà giống
7	Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Dabaco	100	Quốc lộ 38, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Giết mổ, chế biến thịt gia súc, gia cầm; sản xuất thực phẩm và đồ uống
8	Công ty TNHH MTV Dabaco Tây Bắc	100	Cụm công nghiệp Mông Hóa, xã Mông Hóa, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình	▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; chế biến và bảo quản rau quả; chế biến và bảo quản nông sản thực phẩm; bán buôn, bán lẻ thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích (%)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
9	Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Dabaco	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất và kinh doanh rau an toàn ứng dụng công nghệ cao
10	Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	100	Khu công nghiệp Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bao bì nhựa PP, PE, composit
11	Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	100	Cụm công nghiệp Khắc Niệm, xã Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Mua bán, xuất nhập khẩu nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, siêu thị, trung tâm thương mại
12	Công ty TNHH Bất động sản Dabaco	100	Tầng 3, tòa nhà Techcombank, đường Nguyễn Đăng Đạo, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Kinh doanh bất động sản; kinh doanh dịch vụ tư vấn, môi giới, đấu giá, định giá, quảng cáo, sàn giao dịch chứng khoán bất động sản
13	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	100	Đường Huyền Quang, phường Ninh Xá, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Xây dựng công trình, lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, kinh doanh vật liệu xây dựng, mua bán và cho thuê xe, máy móc và thiết bị
14	Công ty TNHH Nutreco	100	Khu công nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản; kinh doanh thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản
15	Công ty TNHH MTV Cảng Dabaco Tân Chi	100	Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Khai thác và kinh doanh đá, cát, sỏi; mua bán vật liệu xây dựng, vận tải hàng hóa; cho thuê, kinh doanh dịch vụ cầu cảng bến bãi; đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ
16	Công ty TNHH Xây dựng Đường Kinh Dương Vương 3 và Đường Trường Chinh	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh	▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ; buôn bán vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản; dịch vụ vận tải; cho thuê máy móc thiết bị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích (%)</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong năm</i>
17	Công ty TNHH Xây Dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh	► Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ; buôn bán vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản; dịch vụ vận tải; cho thuê máy móc thiết bị
18	Công ty TNHH Xây dựng Đường từ Đền Đô đến Đường vành đai III và TL295B Từ Sơn	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh	► Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ; buôn bán vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản; dịch vụ vận tải; cho thuê máy móc thiết bị

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là đồng Việt Nam (VNĐ).

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Bất động sản để bán

Bất động sản được xây dựng và phát triển để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tập đoàn, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của các bất động sản để bán bao gồm chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí xây dựng trả cho nhà thầu, chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết tính giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Nguyên vật liệu, thành phẩm thức ăn chăn nuôi và hàng hóa thương mại

Đối với con giống, gia súc và gia cầm chăn nuôi, Tập đoàn áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để ghi nhận hàng tồn kho. Đối với các loại hàng tồn kho khác, Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán các loại hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | Giá gốc được xác định dựa trên phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của thức ăn chăn nuôi | - | Giá gốc bao gồm nguyên vật liệu (được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền), chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ cho các thành phẩm theo tiêu chí hợp lý. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 28 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian trích khấu hao của tài sản thuê tài chính như sau:

Máy móc và thiết bị	6 – 10 năm
---------------------	------------

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

105
HÀNH
G TY
EM H
& YC
T NAI
HÀ N
SA -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► **Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Tập đoàn trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

► **Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

► **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.13 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi bên bán đã chuyển giao phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu được ghi nhận khi bên bán đã chuyển giao cho bên mua phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản, thông thường là trùng với việc chuyển giao bất động sản, và khả năng thu hồi giá chuyển nhượng bất động sản được đảm bảo một cách hợp lý.

Nếu một giao dịch không đáp ứng được điều kiện ghi nhận doanh thu nói trên, các khoản thanh toán theo tiến độ nhận được từ khách hàng được ghi nhận vào khoản mục người mua trả tiền trước trên bảng cân đối kế toán hợp nhất đến khi tất cả các điều kiện nêu trên được đáp ứng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành được xác nhận bởi người mua.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.14 Giá vốn bất động sản được chuyển nhượng

Giá vốn bất động sản được chuyển nhượng bao gồm toàn bộ các chi phí phát sinh trực tiếp cho các hoạt động phát triển đất và nhà và các chi phí khác có liên quan được phân bổ trên cơ sở hợp lý cho các hoạt động này bao gồm:

- ▶ Các chi phí về đất và phát triển đất;
- ▶ Các chi phí xây dựng và liên quan đến xây dựng và hoàn thiện bất động sản; và
- ▶ Các chi phí khác có liên quan phát sinh trong quá trình hình thành bất động sản như các chi phí phát sinh từ hoạt động phát triển đất và công trình trên đất hiện tại và trong tương lai của dự án.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, chi phí phải trả, nợ và vay.

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Thông tư 210 hiện không đưa ra yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	5.931.017.751	5.559.691.242
Tiền gửi ngân hàng	51.808.515.494	115.529.850.940
Các khoản tương đương tiền (*)	223.000.000.000	16.099.603.492
TỔNG CỘNG	<u>280.739.533.245</u>	<u>137.189.145.674</u>

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng VND tại các ngân hàng thương mại sẽ đáo hạn trước ngày 31 tháng 3 năm 2015 và hưởng lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,7%/năm. Các khoản tương đương tiền này đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 16).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 2,84%/năm đến 7,2%/năm, trong đó:

- ▶ các khoản tiền gửi có tổng giá trị là 7 tỷ đồng Việt Nam đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Bắc Ninh (Thuyết minh số 16);
- ▶ các khoản tiền gửi có tổng giá trị là 12,4 tỷ đồng Việt Nam đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội – Chi nhánh Bắc Ninh (Thuyết minh số 16);
- ▶ các khoản tiền gửi có tổng giá trị là 5,85 tỷ đồng Việt Nam đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh tại Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh (Thuyết minh số 16); và
- ▶ một phần tiền gửi kỳ hạn này với giá trị tương đương 20% dư nợ tiện ích của khoản vay từ Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ Việt Nam cũng được dùng để cầm cố cho khoản vay của Công ty tại ngân hàng này (Thuyết minh số 16).

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu từ hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi và các hoạt động khác	61.711.539.386	64.610.865.438
Phải thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản	273.479.505.440	359.472.166.463
TỔNG CỘNG	<u>335.191.044.826</u>	<u>424.083.031.901</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	4.890.320.500	8.223.483.772
Thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa thanh toán cho nhà cung cấp	-	2.205.112.079
Thu phạt hộ chăn nuôi không đạt chỉ tiêu	1.520.921.890	-
Phải thu khác	1.504.104.302	853.735.667
TỔNG CỘNG	<u>7.915.346.692</u>	<u>11.282.331.518</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Hàng mua đang đi trên đường	221.058.228.052	212.847.301.865
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	527.837.205.890	384.295.152.151
Công cụ, dụng cụ	5.119.741.244	4.578.054.634
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.038.255.176.862	886.379.624.712
<i>Chi phí phát triển dở dang của các dự án bất động sản (i)</i>	<i>567.686.772.893</i>	<i>534.709.265.073</i>
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động chăn nuôi và hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi</i>	<i>470.568.403.969</i>	<i>351.670.359.639</i>
Thành phẩm	294.754.926.420	294.722.811.388
<i>Bất động sản để bán</i>	<i>256.134.064.872</i>	<i>255.960.464.872</i>
<i>Thức ăn chăn nuôi, thực phẩm chế biến và bao bì</i>	<i>38.620.861.548</i>	<i>38.762.346.516</i>
Hàng hóa	55.624.631.928	101.733.574.003
TỔNG CỘNG	<u>2.142.649.910.396</u>	<u>1.884.556.518.753</u>

(i) Chi tiết chi phí phát triển dở dang của các dự án bất động sản như sau:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Khu Công Nghiệp Quế Võ 3	452.694.901.154	431.233.057.867
Hồ điều hòa Văn Miếu	105.750.061.000	94.937.145.000
Khu nhà ở Huyện Quang 1	1.588.400.848	503.980.853
Khu nhà ở Huyện Quang 2	501.483.048	1.001.006.783
Khu đô thị Vạn An	1.060.309.728	1.060.309.728
Khu đô thị Phú Khê	1.110.891.020	1.110.891.020
Khu đô thị Đình Bảng	1.269.296.445	1.269.296.445
Các dự án khác	3.711.429.650	3.593.577.377
TỔNG CỘNG	<u>567.686.772.893</u>	<u>534.709.265.073</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tập đoàn đang sử dụng các tài sản sau để thế chấp cho các khoản vay:

- ▶ Dự án Khu Công nghiệp Quế Võ 3 được dùng để thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh (Thuyết minh số 22.1); và
- ▶ Hàng tồn kho tại Nhà máy Chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Topfeeds tại Khu Công nghiệp Khắc Niệm, Bắc Ninh với giá trị tối thiểu tương đương 8 triệu USD được dùng làm tài sản thế chấp khoản vay từ Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ Việt Nam (Thuyết minh số 16).

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tạm ứng cho nhân viên	19.282.555.296	17.321.287.324
Thuế GTGT còn được khấu trừ	3.672.695.616	-
Kỳ quỹ để mở thư tín dụng ở ngân hàng	17.429.200.274	34.129.758.699
TỔNG CỘNG	40.384.451.186	51.451.046.023

JS
 HAN
 TY
 M H
 YC
 HAI
 N
 - 1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Trang thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số đầu năm	721.253.919.041	437.930.116.309	79.641.753.424	10.051.716.216	1.248.877.504.990
Mua trong năm	9.029.878.621	31.001.777.446	17.401.023.133	729.476.610	58.162.155.810
Đầu tư XDCB hoàn thành	90.331.608.384	14.391.607.276	-	-	104.723.215.660
Thanh lý, nhượng bán	-	(27.864.963.336)	(1.264.107.560)	(55.013.000)	(29.184.083.896)
Phân loại lại theo Thông tư 45/2013/TT-BTC sang chi phí trả trước dài hạn	(410.457.012)	(9.216.461.717)	-	(1.591.932.608)	(11.218.851.337)
Số cuối năm	820.204.949.034	446.242.075.978	95.778.668.997	9.134.247.218	1.371.359.941.227
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	8.965.887.985	52.265.925.136	13.314.717.886	3.669.651.832	78.216.182.839
Giá trị hao mòn:					
Số đầu năm	163.696.491.149	183.270.559.132	40.953.298.583	8.989.602.897	396.909.951.761
Khấu hao trong năm	54.186.749.765	47.360.328.143	12.491.713.967	810.890.235	114.849.682.110
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.952.315.918)	(1.255.977.750)	(55.013.000)	(4.263.306.668)
Phân loại lại theo Thông tư 45/2013/TT-BTC sang chi phí trả trước dài hạn	(240.698.644)	(1.041.386.110)	-	(1.535.329.236)	(2.817.413.990)
Số cuối năm	217.642.542.270	226.637.185.247	52.189.034.800	8.210.150.896	504.678.913.213
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	557.557.427.892	254.659.557.177	38.688.454.841	1.062.113.319	851.967.553.229
Số cuối năm	602.562.406.764	219.604.890.731	43.589.634.197	924.096.322	866.681.028.014
<i>Trong đó:</i>					
<i>Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp (*)</i>	240.444.211.074	111.167.072.618	7.085.865.866	418.289.167	359.115.438.725

(*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, một số tài sản cố định là nhà xưởng, máy móc thiết bị sản xuất và dây chuyền sản xuất thức ăn chăn nuôi với giá trị còn lại là khoảng 359 tỷ đồng Việt Nam đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày trong Thuyết minh số 16 và Thuyết minh số 22.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VNĐ

Máy móc thiết bị

Nguyên giá:

Số đầu năm	53.137.677.346
Thuê trong năm	156.379.380.231
Số cuối năm	<u>209.517.057.577</u>

Giá trị hao mòn:

Số đầu năm	1.416.986.845
Khấu hao trong năm	15.356.820.813
Số cuối năm	<u>16.773.807.658</u>

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	<u>51.720.690.501</u>
Số cuối năm	<u>192.743.249.919</u>

Công ty thuê các máy móc thiết bị là hệ thống thiết bị chuồng trại cho nhà gà đẻ, hệ thống ấp trứng, hệ thống điều khiển nhiệt, hệ thống chế biến thực phẩm và nhà gà giống theo các hợp đồng thuê tài chính ký với các công ty cho thuê tài chính. Cam kết liên quan đến các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh số 22.2.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án Nhà làm việc cao tầng	49.570.399.578	39.564.959.953
Dự án kho nguyên liệu Hạp Lĩnh	18.391.456.726	-
Dự án Bệnh viện Dabaco	14.612.491.687	12.556.871.219
Dự án trung tâm Thương mại Gia Bình	11.091.164.726	-
Dự án siêu thị Thuận Thành	8.759.937.500	-
Dự án hệ thống chuồng trại gà Dabaco Phú Thọ	8.083.165.090	7.396.567.818
Dự án khu xử lý môi trường tập trung Khắc Niệm	7.325.522.754	-
Dự án đường Bách Môn - Lạc Vệ	7.128.883.433	-
Dự án trạm bơm Lạc Vệ	6.004.052.727	-
Dự án mở rộng văn phòng Công ty	6.000.000.000	6.000.000.000
Dự án hệ thống chuồng trại gà Yên Thế	5.054.179.455	4.339.752.455
Dự án nhà làm việc của Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	12.275.410.375	-
Các dự án khác	3.333.668.487	3.928.651.057
TỔNG CỘNG	<u>157.630.332.538</u>	<u>73.786.802.502</u>

Bao gồm trong chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

- ▶ Một số tài sản trên đất thuộc Dự án Nhà làm việc cao tầng với tổng số tiền là 49,57 tỷ đồng Việt Nam đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bắc Ninh (Thuyết minh số 16); và
- ▶ Tài sản thuộc Dự án trung tâm Thương mại Gia Bình với số tiền 11 tỷ đồng Việt Nam đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (Thuyết minh số 22.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong năm, Tập đoàn đã vốn hóa chi phí đi vay tổng cộng là 10.517.074.073 đồng Việt Nam (năm 2013: 16.865.881.129 đồng Việt Nam). Chi phí đi vay này chủ yếu bao gồm lãi vay phát sinh từ các khoản vay dùng để đầu tư cho dự án Khu Công nghiệp Quế Võ 3.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công cụ, dụng cụ	14.819.962.374	11.667.542.337
Chi phí trả trước dài hạn khác	893.350.719	1.103.202.796
TỔNG CỘNG	<u>15.713.313.093</u>	<u>12.770.745.133</u>

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang</i>	
Nguyên giá:		
Số đầu năm		11.817.922.747
Số cuối năm		<u>11.817.922.747</u>
Phân bổ lũy kế:		
Số đầu năm		4.727.169.100
Phân bổ trong năm		1.181.792.278
Số cuối năm		<u>5.908.961.378</u>
Giá trị còn lại		
Số đầu năm		7.090.753.647
Số cuối năm		<u>5.908.961.369</u>

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vay ngắn hạn	1.142.054.092.285	1.326.117.402.055
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vay ngắn hạn từ ngân hàng (i)</i>	1.140.459.092.285	1.323.767.402.055
<i>Vay ngắn hạn từ cá nhân (ii)</i>	1.595.000.000	2.350.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22)	79.470.043.140	81.938.752.804
TỔNG CỘNG	<u>1.221.524.135.425</u>	<u>1.408.056.154.859</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VNĐ	Nguyên tệ (US\$)			
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Bắc Ninh	64.054.135.730	-	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 6 tháng. Lãi vay trả vào ngày cuối tháng.	5,5%-8,5%/năm	Khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền là 100 tỷ VNĐ và các tài sản hình thành từ Dự án Nhà làm việc cao tầng như trình bày ở Thuyết minh số 4 và Thuyết minh số 12.
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Hòa Bình	13.861.272.632	-	Tối đa không quá 12 tháng, kỳ hạn nợ cụ thể trên từng giấy nhận nợ.	7%/năm	Toàn bộ máy móc thiết bị của Công ty TNHH MTV Dabaco Tây Bắc như trình bày ở Thuyết minh số 10
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	387.813.036.955	-	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 6 tháng. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng.	5%-7%/năm	Toàn bộ tài sản gắn liền với đất và quyền sử dụng đất của 3 mảnh đất ở tỉnh Bắc Ninh và 1 chứng chỉ tiền gửi có giá trị là 50 tỷ VNĐ như trình bày ở Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 4.
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	34.351.270.000	-	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 5 tháng. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng	10%/năm	Toàn bộ máy móc thiết bị của Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang như trình bày ở Thuyết minh số 10
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	65.277.046.666	-	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 5 tháng. Lãi vay trả vào ngày 26 hàng tháng.	5,8%-7,5%/năm	Toàn bộ tài sản hình thành thuộc Dự án đầu tư nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco tại KCN Hoàn Sơn công suất 16T/H (đồng thời là tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại ngân hàng này)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh (US\$)	226.126.795.438	10.542.102	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 5 tháng. Lãi vay trả vào ngày 26 hàng tháng	3%-5%/năm	(Thuyết minh số 22.1) như trình bày ở Thuyết minh số 10
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (US\$)	75.631.960.202	3.525.944	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 6 tháng. Lãi vay trả vào ngày 20 hàng tháng.	4%-6,2%/năm	Hệ thống thiết bị đồng bộ của dự án chăn nuôi lợn nái bố mẹ (Thuyết minh số 10).
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	40.797.848.034	-	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 5 tháng. Lãi vay trả hàng tháng.	6%/năm	Khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền là 5,85 tỷ VNĐ như trình bày ở Thuyết minh số 5 và cam kết bảo lãnh của Công ty mẹ
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	23.693.775.886	-	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 5 tháng. Lãi vay trả vào ngày 20 hàng tháng.	5,2%-8%/năm	Nhà xưởng và máy móc thiết bị tại Nhà máy Thực phẩm Thủy sản Kinh Bắc (Thuyết minh số 10).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VNĐ	Nguyên tệ (USD)			
Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ Việt Nam	7.300.000.000	-	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng	5,5%-7,5%/năm	Hàng tồn kho tại Nhà máy Chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Topfeeds với giá trị tối thiểu tương đương 8 triệu USD và hợp đồng cầm cố khoản tiền gửi tại Ngân hàng ANZ chi nhánh Bắc Ninh, là khoản 18,7 tỷ VNĐ (Thuyết minh số 4, Thuyết minh số 5 và Thuyết minh số 8)
Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ Việt Nam (USD)	58.039.467.403	2.705.801	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng	3,5%/năm	Tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi có tổng số tiền là 12,4 tỷ đồng Việt Nam (Thuyết minh số 5), phần còn lại là tín chấp.
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh	2.177.770.000	-	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng	5,2%/năm	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	35.730.808.339	-	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 5 tháng. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng	8%	Tin chấp
Ngân hàng TNHH CTBC Bank - Chi nhánh Hồ Chí Minh	105.603.905.000	-	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng	5,5%/năm	Tin chấp
Tổng cộng	1.140.459.092.285	16.773.847			

(ii) Vay ngắn hạn từ cá nhân bao gồm các khoản vay có thời hạn dưới 1 năm, không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất 10%-12%/năm.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	10.389.253.491	3.521.121.760
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 29.1)	30.531.526.092	48.056.619.474
Tiền sử dụng đất (*)	8.937.022.184	13.599.894.784
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	261.880.000	238.507.764
TỔNG CỘNG	50.119.681.767	65.416.143.782

(*) Khoản này chủ yếu bao gồm tiền sử dụng đất còn lại của Dự án khu đô thị Đền Đô với số tiền là 7.599.894.784 đồng (Thuyết minh số 33).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	3.934.250.579	4.255.082.602
Chi phí xây dựng và phát triển bất động sản trích trước	22.776.767.687	22.208.487.691
Chiết khấu thương mại phải trả các đại lý	47.679.096.115	45.472.451.967
Chi phí phải trả khác	211.542.595	-
TỔNG CỘNG	74.601.656.976	71.936.022.260

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	3.101.642.694	3.520.214.038
Khoản hỗ trợ tạm thời để bình ổn giá phải trả cho UBND tỉnh Bắc Ninh	20.000.000.000	17.000.000.000
Khoản hỗ trợ không hoàn lại của UBND tỉnh Bắc Ninh để xây dựng hệ thống xử lý môi trường cho khu chăn nuôi tập trung	36.111.994.000	11.475.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.199.200.096	1.040.287.189
TỔNG CỘNG	60.412.836.790	33.035.501.227

20. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	36.966.242.983	30.783.312.197
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 23.1)	10.331.097.213	18.000.000.000
Sử dụng trong năm	(16.424.514.775)	(11.817.069.214)
Số dư cuối năm	30.872.825.421	36.966.242.983

21. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản nhận ký quỹ của nhân viên và các đại lý phân phối thức ăn chăn nuôi.

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh 22.1)	107.291.699.956	146.975.808.570
Nợ thuê tài chính dài hạn (Thuyết minh 22.2)	140.070.119.485	60.498.540.498
TỔNG CỘNG	247.361.819.441	207.474.349.068
<i>Trong đó:</i>		
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 16)	79.470.043.140	81.938.752.804
Vay và nợ dài hạn	167.891.776.301	125.535.596.264

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

22.1 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (US\$)			
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh <i>Trong đó vay dài hạn đến hạn trả</i>	4.374.353.936 4.374.353.936	-	Gốc được trả 3 tháng một lần, lần cuối là vào tháng 7 năm 2015. Lãi vay trả hàng tháng.	10,5%/năm- 14,04%/năm	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất, máy móc thiết bị thuộc dự án xây dựng Nhà máy chế biến thịt gia súc, gia cầm và nhà máy xí nghiệp chăn nuôi 1600 nái bố mẹ siêu nạc Tân Chi (Thuyết minh số 10)
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh <i>Trong đó vay dài hạn đến hạn trả</i>	29.599.807.608 29.599.807.608	-	Gốc được trả 6 tháng một lần, lần cuối là vào tháng 5 năm 2015. Lãi vay trả hàng tháng.	11%/năm- 12,5%/năm	Tài sản hình thành trong tương lai của Dự án Khu công nghiệp Quế Võ 3 (Thuyết minh số 8)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh <i>Trong đó vay dài hạn đến hạn trả</i>	31.856.627.727 12.200.000.000	-	Gốc được trả 6 tháng một lần, lần cuối là vào tháng 5 năm 2017. Lãi vay trả hàng tháng.	11%/năm	Toàn bộ tài sản hình thành thuộc Dự án đầu tư nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco tại KCN Hoàn Sơn công suất 16T/H (Thuyết minh số 10)
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn - Chi nhánh Bắc Ninh <i>Trong đó vay dài hạn đến hạn trả</i>	35.198.791.935 2.174.000.000	-	Gốc được trả 6 tháng một lần, lần cuối là vào tháng 7 năm 2016. Lãi vay trả hàng tháng.	11%/năm- 12%/năm	Nhà cửa vật kiến trúc của Trung tâm giống gia súc gia cầm (Thuyết minh số 10)
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn - Chi nhánh Bắc Ninh (Khoản vay US\$) <i>Trong đó vay dài hạn đến hạn trả</i>	437.118.750 171.000.000	20.450 8.000	Gốc được trả 6 tháng một lần, lần cuối là vào tháng 7 năm 2016. Lãi vay trả hàng tháng.	7,5%/năm	Nhà cửa vật kiến trúc của Trung tâm giống gia súc gia cầm (Thuyết minh số 10)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội <i>Trong đó vay dài hạn đến hạn trả</i>	5.825.000.000 -	-	Gốc được trả 3 tháng một lần, lần cuối là vào tháng 7 năm 2016. Lãi vay trả hàng tháng.	10,7%/năm	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư xây dựng trung tâm thương mại Dabaco Gia Bình (Thuyết minh số 12)
TỔNG CỘNG	107.291.699.956				
<i>Trong đó vay dài hạn đến hạn trả</i>	48.519.161.544				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

22.2 Nợ thuê tài chính dài hạn

Chi tiết nợ thuê tài chính dài hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Công ty cho thuê	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam <i>Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả</i>	19.823.778.408 5.184.000.000	Thanh toán gốc và lãi hàng tháng cho đến tháng 10 năm 2018.	12,5%-13,5%/năm
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam <i>Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả</i>	18.748.600.000 4.500.000.000	Thanh toán gốc và lãi hàng tháng cho đến tháng 2 năm 2019.	12%/năm
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam <i>Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả</i>	2.416.000.000 483.600.000	Thanh toán gốc và lãi hàng tháng cho đến tháng 2 năm 2019.	13%/năm
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam <i>Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả</i>	40.788.802.868 7.405.950.440	Thanh toán gốc và lãi hàng tháng cho đến tháng 9 năm 2018.	9,93%/năm
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam <i>Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả</i>	30.831.120.999 5.872.594.476	Thanh toán tiền thuê bao gồm nợ gốc định kỳ 3 tháng/1 lần và lãi cho thuê tài chính định kỳ 1 tháng/1 lần cho đến tháng 3 năm 2020.	Lãi suất 6 tháng đầu là 11%/năm, sau đó bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản + 2,4%/năm, và sẽ được điều chỉnh mỗi 6 tháng.
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam <i>Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả</i>	11.255.312.794 4.092.841.012	Thanh toán tiền thuê bao gồm nợ gốc định kỳ 3 tháng/1 lần và lãi cho thuê tài chính định kỳ 1 tháng/1 lần cho đến tháng 9 năm 2017.	Lãi suất 6 tháng đầu là 11%/năm, sau đó bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản + 2,4%/năm, và sẽ được điều chỉnh mỗi 6 tháng.
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam <i>Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả</i>	16.206.504.416 3.411.895.668		
TỔNG CỘNG	140.070.119.485		
<i>Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>30.950.881.596</i>		

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

	Số cuối năm		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Nợ thuê tài chính ngắn hạn Từ 1 năm trở xuống	45.190.540.300	14.239.658.704	30.950.881.596
Nợ thuê tài chính dài hạn Từ 1-5 năm	130.024.949.806	22.373.860.536	107.651.089.270
Trên 5 năm	1.508.971.307	40.822.688	1.468.148.619
TỔNG CỘNG	176.724.461.413	36.654.341.928	140.070.119.485

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013	484.099.600.000	374.496.861.700	277.534.138.144	49.011.331.400	191.179.937.685	1.376.321.868.929
- Tăng vốn	143.319.630.000	43.936.130.521	-	-	-	187.255.760.521
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	191.149.664.332	191.149.664.332
- Trích lập các quỹ	-	-	136.353.874.239	23.951.592.880	(160.305.467.119)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(18.000.000.000)	(18.000.000.000)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(14.068.775.500)	(14.068.775.500)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>627.419.230.000</u>	<u>418.432.992.221</u>	<u>413.888.012.383</u>	<u>72.962.924.280</u>	<u>189.955.359.398</u>	<u>1.722.658.518.282</u>
Năm nay						
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2014	627.419.230.000	418.432.992.221	413.888.012.383	72.962.924.280	189.955.359.398	1.722.658.518.282
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	205.773.104.121	205.773.104.121
- Trích lập các quỹ (*)	-	-	82.648.777.706	10.331.097.213	(92.979.874.919)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(10.331.097.213)	(10.331.097.213)
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(86.835.229.142)	(86.835.229.142)
- Giảm khác	-	-	(1.194.304.936)	-	190.841.876	(1.003.463.060)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>627.419.230.000</u>	<u>418.432.992.221</u>	<u>495.342.485.153</u>	<u>83.294.021.493</u>	<u>205.773.104.121</u>	<u>1.830.261.832.988</u>

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ trong năm theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 01/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 3 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Chi tiết vốn cổ phần đã góp

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014			Ngày 31 tháng 12 năm 2013		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	%	Tổng số	Cổ phiếu thường	%
Vốn góp của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	60.000.000.000	60.000.000.000	9,6	60.000.000.000	60.000.000.000	9,6
Vốn góp của các cổ đông khác	567.419.230.000	567.419.230.000	90,4	567.419.230.000	567.419.230.000	90,4
TỔNG CỘNG	627.419.230.000	627.419.230.000	100	627.419.230.000	627.419.230.000	100

23.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp		
Vào ngày 1 tháng 1	627.419.230.000	484.099.600.000
Tăng trong năm	-	143.319.630.000
Vào ngày 31 tháng 12	627.419.230.000	627.419.230.000
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố	87.838.692.200	72.614.940.000
Cổ tức cho năm 2012 (1.200VNĐ/cổ phần)	-	72.614.940.000
Cổ tức cho năm 2013 (1.400VNĐ/cổ phần)	87.838.692.200	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả	87.838.692.200	14.068.775.500
Cổ tức cho năm 2012	-	14.068.775.500
Cổ tức cho năm 2013	87.838.692.200	-

23.4 Cổ phiếu

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
	Số lượng	VNĐ	Số lượng	VNĐ
Cổ phiếu phổ thông đã được góp vốn, đã phát hành và đang được lưu hành	62.741.923	627.419.230.000	62.741.923	627.419.230.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ (2013:10.000 VNĐ)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	5.285.937.484.946	4.838.039.797.927
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán thành phẩm	4.538.067.168.051	4.050.773.188.760
Doanh thu bán hàng hóa	729.107.940.250	734.439.921.136
Doanh thu dịch vụ xây lắp	18.762.376.645	52.826.688.031
Các khoản giảm trừ doanh thu	(167.166.736.924)	(133.759.761.584)
Chiết khấu thương mại	(160.512.530.020)	(126.071.285.654)
Giảm giá hàng bán	(405.498.182)	(369.013.881)
Hàng bán bị trả lại	(6.248.708.722)	(7.319.462.049)
Doanh thu thuần	5.118.770.748.022	4.704.280.036.343
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán thành phẩm	4.371.305.929.309	3.918.829.641.057
Doanh thu bán hàng hóa	729.107.940.250	732.992.721.136
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.356.878.463	52.457.674.150

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi	16.899.076.482	29.967.227.793
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	602.145.734	30.156.480
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.302.481	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	284.811.801	810.938.429
TỔNG CỘNG	17.791.336.498	30.808.322.702

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.836.366.750.238	3.461.241.563.254
Giá vốn của hàng hóa đã bán	677.842.200.898	687.924.147.334
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	16.494.323.329	45.498.253.839
TỔNG CỘNG	4.530.703.274.465	4.194.663.964.427

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay	117.394.205.455	117.662.773.757
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	827.717.832	4.346.765.379
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	323.565
Phí mở thư tín dụng	4.722.353.535	4.056.798.075
TỔNG CỘNG	122.944.276.822	126.066.660.776

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.251.366.558.286	3.968.740.291.036
Chi phí nhân công	241.747.935.190	203.486.254.192
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định và lợi thế thương mại	131.388.295.201	104.606.253.834
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.221.215.772	70.389.391.547
Chi phí khác	191.332.658.173	173.192.693.888
TỔNG CỘNG	<u>4.897.056.662.622</u>	<u>4.520.414.884.497</u>

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	95.057.306.810	84.614.465.600
Thu nhập từ bán gia súc, gia cầm kèm phẩm chất hoặc thải loại	68.067.315.793	53.237.666.179
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	24.625.062.679	28.607.013.768
Thu nhập khác	2.364.928.338	2.769.785.653
Chi phí khác	85.406.400.399	58.719.561.491
Giá vốn bán gia súc, gia cầm kèm phẩm chất hoặc thải loại	59.184.425.171	28.835.427.873
Giá trị còn lại của tài sản cố định được thanh lý	24.920.777.228	28.607.013.768
Chi phí khác	1.301.198.000	1.277.119.850
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>9.650.906.411</u>	<u>25.894.904.109</u>

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 22% lợi nhuận chịu thuế. Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi là 20% cho hoạt động sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi gia súc từ năm 2005 đến năm 2014. Các công ty con có hoạt động sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi gia súc cũng được hưởng thuế suất ưu đãi là 20% cho hoạt động này trong năm 2014. Công ty TNHH Lợn giống Dabaco, công ty con của Công ty được miễn thuế trong năm 2014 do sử dụng hệ thống chăn nuôi công nghệ cao.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận trước thuế	249.156.328.309	240.568.378.657
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Phân bổ lợi thế thương mại	1.181.792.278	1.181.792.275
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con	(5.283.792.970)	(40.292.034.008)
Các khoản lỗ của các công ty con không chịu thuế	30.121.914.688	47.890.179.507
Lãi chậm nộp thuế	-	44.846.395
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	275.176.242.305	249.393.162.826
Lỗ năm trước chuyển sang	(33.247.349.583)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành	241.928.892.722	249.393.162.826
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thu nhập được miễn thuế</i>	<i>27.491.590.424</i>	<i>-</i>
<i>Thu nhập chịu thuế suất 20%</i>	<i>189.649.115.881</i>	<i>213.576.553.501</i>
<i>Thu nhập chịu thuế suất 22%</i>	<i>24.788.186.417</i>	<i>-</i>
<i>Thu nhập chịu thuế suất 25%</i>	<i>-</i>	<i>26.587.726.417</i>
<i>Thu nhập chịu thuế suất 12,5%</i>	<i>-</i>	<i>9.228.882.908</i>
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành	43.383.224.188	50.515.852.668
Điều chỉnh giảm 30% thuế TNDN cho doanh nghiệp vừa và nhỏ theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC ngày 21/8/2012	-	(1.097.138.343)
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành sau khi giảm trừ thuế	43.383.224.188	49.418.714.325
Thuế TNDN phải trả trong năm hiện hành	43.383.224.188	49.418.714.325
Thuế TNDN phải trả đầu năm	48.056.619.474	21.100.238.963
Thuế TNDN đã trả trong năm	(60.908.317.570)	(22.462.333.814)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	30.531.526.092	48.056.619.474

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Lỗ chuyển sang từ năm trước

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các công ty con có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 102.723.760.430 VNĐ (31 tháng 12 năm 2013: 105.849.195.326 VNĐ) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2014	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2014
2012	2017	57.959.015.819	(33.247.349.583)	-	24.711.666.236
2013	2018	47.890.179.507	-	-	47.890.179.507
2014	2019	30.121.914.687	-	-	30.121.914.687
TỔNG CỘNG		(1) 135.971.110.013	(33.247.349.583)	-	102.723.760.430

(1) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con và chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đối với khoản lỗ thuế của các công ty con được trình bày trong Thuyết minh số 29.2 do tính không chắc chắn của lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ.

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	5.928.254.000	4.822.550.820
TỔNG CỘNG	5.928.254.000	4.822.550.820

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	205.773.104.121	191.149.664.332
Ảnh hưởng suy giảm do chi phí lãi vay phát sinh từ trái phiếu chuyển đổi	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	<u>205.773.104.121</u>	<u>191.149.664.332</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	62.741.923	60.842.339
Ảnh hưởng suy giảm do trái phiếu có thể chuyển đổi	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm.	<u>62.741.923</u>	<u>60.842.339</u>

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Toàn bộ các hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>				
	<i>Sản xuất và bán thức ăn chăn nuôi</i>	<i>Kinh doanh bất động sản</i>	<i>Sản xuất con giống, chăn nuôi, chế biến thực phẩm và các hoạt động khác</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Năm nay					
Doanh thu thuần					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.149.793.957.570	18.356.878.463	1.950.619.911.989	-	5.118.770.748.022
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	1.737.556.828.249	33.043.060.084	540.446.200.828	(2.311.046.089.161)	-
Tổng cộng	4.887.350.785.819	51.399.938.547	2.491.066.112.817	(2.311.046.089.161)	5.118.770.748.022
Kết quả					
Lợi nhuận trước thuế	232.163.516.131	(1.234.925.083)	43.072.417.325	(24.844.680.063)	249.156.328.310
Chi phí thuế TNDN hiện hành	42.535.377.191	79.624.252	768.222.745	-	43.383.224.188
Lợi nhuận thuần sau thuế	189.628.138.940	(1.314.549.335)	42.304.194.580	(24.844.680.063)	205.773.104.121
Tài sản và nợ phải trả					
Tổng tài sản	2.640.805.950.424	1.167.338.316.690	930.349.982.313	(518.132.550.915)	4.220.361.698.512
Tài sản bộ phận	2.640.805.950.424	1.167.338.316.690	930.349.982.313	(886.872.639.712)	3.851.621.609.715
Tài sản không phân bổ (*)	-	-	-	-	368.740.088.797
Tổng nợ phải trả	2.150.720.477.911	132.967.067.403	655.752.358.788	(549.340.038.578)	2.390.099.865.524
Nợ phải trả bộ phận	2.150.720.477.911	132.967.067.403	655.752.358.788	(549.340.038.578)	2.390.099.865.524

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày:

Đơn vị tính: VND

	<i>Sản xuất và bán thức ăn chăn nuôi</i>	<i>Kinh doanh bất động sản</i>	<i>Sản xuất con giống, chăn nuôi, chế biến thực phẩm và các hoạt động khác</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Năm trước					
Doanh thu thuần					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.992.581.218.737	51.499.516.843	1.660.199.300.763	-	4.704.280.036.343
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	1.737.286.366.944	60.346.489.923	278.793.248.846 (2.076.426.105.713)	-	-
Tổng cộng	4.729.867.585.681	111.846.006.766	1.938.992.549.609 (2.076.426.105.713)	4.704.280.036.343	
Kết quả					
Lợi nhuận trước thuế	246.894.037.160	4.182.728.457	(23.429.878.453)	12.921.491.493	240.568.378.657
Chi phí thuế TNDN hiện hành	45.710.010.030	1.337.678.998	2.371.025.297	-	49.418.714.325
Lợi nhuận thuần sau thuế	201.184.027.130	2.845.049.459	(25.800.903.750)	12.921.491.493	191.149.664.332
Tài sản và nợ phải trả					
Tổng tài sản					4.013.797.151.063
Tài sản bộ phận	2.092.602.242.530	1.228.312.927.814	939.880.564.327 (790.410.504.282)	3.470.385.230.389	
Tài sản không phân bổ (*)	-	-	-	-	543.411.920.674
Tổng nợ phải trả					2.291.138.632.781
Nợ phải trả bộ phận	1.879.498.659.859	291.155.882.010	579.259.993.369 (458.775.902.453)	2.291.138.632.781	

(*) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TANG

Các cam kết về chi phí xây dựng và phát triển các bất động sản

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tập đoàn có các cam kết về chi phí xây dựng và phát triển các bất động sản theo hợp đồng với các nhà thầu xây lắp với số tiền khoảng 280,7 tỷ đồng Việt Nam.

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	1.928.981.082	1.928.981.082
Trên 1 – 5 năm	9.522.757.410	9.522.757.410
Trên 5 năm	80.294.496.444	82.223.477.526
TỔNG CỘNG	91.746.234.936	93.675.216.018

Tiền sử dụng đất của Dự án Khu đô thị Đền Đô

Theo Quyết định số 275/QĐ-UBND ngày 10 tháng 2 năm 2010, Công ty đã trúng thầu đấu giá quyền sử dụng đất của Dự án Khu đô thị Đền Đô ("Dự án"). Theo đó, Công ty được phê duyệt là chủ đầu tư để phát triển Dự án và sẽ được bàn giao 6,3 hecta đất bao gồm cả hạ tầng kỹ thuật.

Vào ngày 23 tháng 2 năm 2010, Liên danh giữa Công ty và Công ty Cổ phần Hương Thịnh đã ký kết Hợp đồng số 02/HĐ-XD với Ban Quản lý các Dự án Xây dựng thị xã Từ Sơn để cung cấp dịch vụ xây lắp hạ tầng kỹ thuật của Dự án. Theo hợp đồng này, phần kinh phí thực hiện xây dựng cơ sở hạ tầng của Dự án Khu đô thị Đền Đô sẽ được thanh toán cho Công ty thông qua việc bù trừ với tiền sử dụng đất mà Công ty phải nộp cho ngân sách (theo hình thức ghi thu, ghi chi vào ngân sách nhà nước) dựa trên khối lượng giá trị xây lắp cơ sở hạ tầng của Dự án đã được hoàn thành và nghiệm thu với chủ đầu tư.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2014, khoản tiền sử dụng đất của Khu đô thị Đền Đô còn lại chưa được thanh toán bằng hình thức bù trừ nêu trên lần lượt là 13.599.894.784 đồng và 7.599.894.784 đồng (Thuyết minh số 17).

Theo Biên bản làm việc số 15/BB-LV ký ngày 13 tháng 8 năm 2013 giữa Công ty và Chi cục thuế Thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, Chi cục thuế Thị xã Từ Sơn đã xác định số tiền sử dụng đất của Dự án mà Công ty còn phải thanh toán là 14,5 tỷ đồng Việt Nam, trong đó 13,5 tỷ đồng Việt Nam sẽ được thanh toán bù trừ với khối lượng giá trị xây lắp cơ sở hạ tầng của Dự án khi được quyết toán và phê duyệt. Cũng theo Biên bản làm việc này, thời hạn để Công ty thanh toán số tiền sử dụng đất chưa nộp là ngày 30 tháng 9 năm 2013.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng việc thanh toán tiền sử dụng đất phụ thuộc vào tiến độ quyết toán phần hạ tầng kỹ thuật của Dự án với địa phương, nên Công ty sẽ không phải chịu bất cứ một khoản phạt hay chi phí phát sinh nào liên quan đến sử dụng đất của Dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tập đoàn có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tập đoàn để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay của Tập đoàn. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Tăng/giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Năm nay		
VND	+100	(13.894.159.117)
VND	-100	13.894.159.117
Năm trước		
VND	+100	(15.261.634.085)
VND	-100	15.261.634.085

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động thấp hơn so với các năm trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn (khi chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn).

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Thay đổi tỷ giá USD</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Năm nay		
	+2%	(13.686.502.717)
	-2%	13.686.502.717
Năm trước		
	+2%	(10.323.591.562)
	-2%	10.323.591.562

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá như nguyên vật liệu mua để bán, xăng dầu, và hàng hóa bất động sản. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên rà soát định kỳ.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu mở thư tín dụng hoặc các hình thức bảo hiểm tín dụng khác cho mọi lần chuyển hàng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Các khoản vay và nợ	-	1.221.524.135.425	167.891.776.301	1.389.415.911.726
Phải trả người bán	720.922.656.238	-	-	720.922.656.238
Chi phí phải trả	74.601.656.976	-	-	74.601.656.976
Các khoản phải trả khác	21.199.200.096	-	7.284.668.300	28.483.868.396
	816.723.513.310	1.221.524.135.425	175.176.444.601	2.213.424.093.336
Ngày 31 tháng 12 năm 2013				
Các khoản vay và nợ	-	1.408.056.154.859	125.535.596.264	1.533.591.751.123
Phải trả người bán	471.215.254.884	-	-	471.215.254.884
Chi phí phải trả	71.936.022.260	-	-	71.936.022.260
Các khoản phải trả khác	18.040.287.189	-	5.499.328.000	23.539.615.189
	561.191.564.333	1.408.056.154.859	131.034.924.264	2.100.282.643.456

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tập đoàn:

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tài sản tài chính		
Kỳ quỹ dài hạn	5.446.121.000	-
Tiền gửi ngắn hạn	88.000.555.552	406.222.775.000
Phải thu khách hàng	335.191.044.826	424.083.031.901
Phải thu khác	7.915.346.692	11.282.331.518
Tiền và các khoản tương đương tiền	280.739.533.245	137.189.145.674
Tổng cộng	717.292.601.315	978.777.284.093
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.389.415.911.726	1.533.591.751.123
Phải trả người bán	720.922.656.238	471.215.254.884
Chi phí phải trả	74.601.656.976	71.936.022.260
Các khoản phải trả khác	28.483.868.396	23.539.615.189
Tổng cộng	2.213.424.093.336	2.100.282.643.456

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản vay và nợ ngắn hạn, phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn; và
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản vay và nợ dài hạn được tạm thời ghi nhận bằng giá trị ghi sổ do các khoản nợ này phải chịu lãi suất thả nổi hàng năm.

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Tập đoàn và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn.





Nguyễn Thị Thanh Huyền Nguyễn Thị Thu Hương Nguyễn Như So
 Người lập Kế toán trưởng Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 3 năm 2015